TRƯỜNG THPT NGUYỄN VIỆT HỒNG
TỔ SỬ - ĐỊA - GDKT&PL

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 12
CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng bao gồm:

+ Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng: 05 ngành.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 24 ngành.

+ Nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: 01 ngành

+ Nhóm công nghiệp cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải: 04 ngành

- Có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.
- Xu hướng phát triển: theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, hướng tới phát triển bền vững.
- Trong nội bộ nhóm ngành: phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại với sự chuyển dịch từ các ngành công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghệ cao.
- Trong từng ngành: chuyển dịch từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu; chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong công nghiệp sản xuất điện.

II. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng và là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước.
- Các ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng nhanh, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, phục vụ xuất khẩu.

III. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Thể hiện rõ ở sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn như khu công nghiệp khu chế xuất khu công nghệ cao,...

✓ Vùng có tỉ trọng công nghiệp tăng: TD&MN BB, ĐBSH, BTB, Nam Trung Bộ.

✓ Vùng có tỉ trọng công nghiệp giảm: ĐNB, ĐBSCL, cao nguyên Trung bộ.

✓ Nhiều địa phương phát triển mạnh công nghiệp mới xuất hiện như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ngãi,...

- Là kết quả tác động của nhiều yếu tố, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và các chính sách phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài,

khoa học công nghệ ,… hướng đến mục tiêu cơ cấu lại các ngành công nghiệp, phát triển tập trung, đảm bảo bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh.

MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Công nghiệp khai thác than, dầu, khí

1. Công nghiệp khai thác than

- Bắt đầu khai thác từ đầu thế kỉ 19.
- Được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ giúp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.
- Sản lượng than khai thác ngày càng tăng.
- Than khai thác chủ yếu phục vụ cho công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.
- Các tỉnh có nhiều than: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Ninh

2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên

- Bắt đầu được khai thác từ những năm 80 của thế kỉ 20.
- Có trữ lượng lớn, chủ yếu tập trung ở vùng biển và thềm lục địa phía Nam.
- 2 bể trầm tích có trữ lượng và khả năng khai thác lớn nhất là Cửu Long và Nam Côn Sơn.
- Các mỏ dầu lớn: Rồng, Bạch Hổ, Rạng Đông, Hồng Ngọc,…
- Các mỏ khí: Lan Tây, Lan Đỏ, Sư Tử Trắng,…
- Các nhà máy lọc dầu được xây dựng và phát triển: Nghi Sơn, Dung Quất, Long Sơn,…
- Hoạt động liên kết, khai thác dầu khí ở nước ngoài được liên doanh, mở rộng.

II. Công nghiệp sản xuất điện

Tiêu chí	Vị trí	Đặc điểm
Tiềm năng sản xuất điện	Thủy điện	Các sông ở Tây Bắc, cao nguyên Trung bộ, Đông Nam Bộ (hệ thống sông Hồng, Xê-xan, Đồng Nai)
	Nhiệt điện	Than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên có trữ lượng lớn.
	Điện mặt trời, điện gió và các nguồn khác	- Khí hậu nhiệt đới gió mùa với mùa khô dài ở duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
Cơ cấu sản lượng điện	Thủy điện	- Có xu hướng giảm tỉ trọng: 38% năm 2010 còn 30,6% năm 2021
	Nhiệt điện	- Chiếm tỉ trọng lớn nhất và tăng nhẹ: 56% năm 2010 lên 56,2% năm 2021
	Năng lượng tái tạo	- Tỉ trọng tăng từ 0 (2010) → 12,3 % năm 2021
	Nguồn khác	- Có tỉ tọng giảm từ 6% năm 2010 còn 0,9% năm 2021.
	Miền Bắc	Thủy điện và nhiệt điện than

Nguồn cung nguyên, nhiên liệu	Miền Trung	Điện gió, điện mặt trời
	Miền Nam và Tây Nguyên	Thủy điện, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời
Các nhà máy điện lớn	Thủy điện	Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, Yaly, Huội Quảng, Trị An,…
	Nhiệt điện than	Duyên Hải 1, Vũng Áng 1, Vĩnh Tân, Phả Lại, Quảng Ninh,…
	Nhiệt điện khí	Phú Mỹ 1, Nhơn Trạch 2, Cà Mau 1, Ô Môn 1
	Khác	Điện gió và điện mặt trời ở Khánh Hòa, Đắk Lắk, Cà Mau
Mạng lưới điện	Hệ thống 500kV	Dài và quan trọng nhất, tuyến chính kéo dài từ Lai Châu đến Cần Thơ
	Hệ thống 220 kV	Kết nối hầu hết các tỉnh thành cả nước
Hướng phát triển	Cải tiến kĩ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, giảm phát thải CO_2 => chuyển dịch sang nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.	

III. Công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính

- Điều kiện phát triển: nguồn lao động trẻ, trình độ lao động ngày càng nâng cao, khoa học – công nghệ, chính sách phát triển và hội nhập
- Đặc điểm:

+ là ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh từ những năm 2000 trở lại đây;
+ sản phẩm đa dạng
+ có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị kinh tế lớn, có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của nước ta.

- Phân bố: tập trung phát triển ở các địa phương có nhiều lợi thế về lao động, hạ tầng và đầu tư nước ngoài như Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Đồng Nai…

IV. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

- Điều kiện phát triển: nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn,…
- Hình thành và phát triển từ cuối thế kỉ 19
- Các sản phẩm đa dạng và chất lượng ngày càng được nâng cao.
- Phân bố tập trung gần các vùng nguyên liệu hoặc thị trường lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ,…

V. Công nghiệp sản xuất đồ uống

- Điều kiện phát triển: nguồn nguyên liệu phong phú, nhu cầu thị trường ngày càng tăng,…
- Cơ cấu đa dạng: nước tinh khiết, nước khoáng, bia,…
- Ứng dụng rộng rãi khoa học công nghệ, phát triển theo hướng bền vững,…
- Có sự tham gia sản xuất của các tập đoàn lớn trên thế giới
- Phân bố chủ yếu ở các đô thị, một số phân bố gần nguồn nước khoáng.

VI. Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục

- Điều kiện phát triển: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, …
- Hình thành vào khoảng thế kỷ 19 với một số nhà máy dệt ở Ninh Bình, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.
- Sản phẩm đa dạng, không ngừng gia tăng về sản lượng, các công nghệ và kĩ thuật hiện đại được ứng dụng rộng rãi
- Phân bố ở các đô thị lớn

VII. Công nghiệp sản xuất giày, dép

- Phát triển khá nhanh nhờ có thuận lợi về lao động, thị trường, nguyên liệu,… là mặt hàng xuất khẩu chủ lực.
- Có vị trí cao trên thế giới về sản xuất và xuất khẩu giày dép.
- Được đẩy mạnh tự động hóa, tích hợp hệ thống trong sản xuất, thay đổi phương thức cung ứng nguyên, phụ liệu để phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu.
- Phân bố tập trung ở Hà Nội và các tỉnh phía Nam.

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta rất đa dạng và đang góp phần thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ở nước ta, hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khá đa dạng như khu công nghiệp, khu công nghệ cao,....

Tiêu chí	KHU CÔNG NGHIỆP	KHU CÔNG NGHỆ CAO
Khái niệm	Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hay những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái.	Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.
Vai trò	Khu công nghiệp có vai trò thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần tăng nguồn thu ngân sách; tiếp nhận kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; thúc đẩy việc hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại các địa phương.	Khu công nghệ cao có vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước; thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao; tạo nhiều cơ hội việc làm cho những người lao động.
Tình hình phát	Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta. Đến	Đến năm 2021, nước ta có các khu công nghệ cao đang hoạt động bao gồm:

triển và phân bố	năm 2021, cả nước đã có 397 khu công nghiệp, trong đó 291 khu đang hoạt động; các khu công nghiệp đã thu hút được 8 257 dự án đi vào hoạt động. Ở nước ta, các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Định hướng phát triển khu công nghiệp ở nước ta theo hướng giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải khí nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số.	+ Khu công nghệ cao Hoà Lạc + Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh + Khu công nghệ cao Đà Nẵng + Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai

VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I. VAI TRÒ

- Ngành **dịch vụ** đóng vai trò **quan trọng** nước ta.

Kinh tế	Xã hội	Môi trường
- Chiếm % cao trong GDP. - Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất, hàng hoá (NN, CN). - Giúp đổi mới hiện đại hoá nền kinh tế.	- Tạo việc làm, tăng thu nhập. - Nâng cao trình độ và năng suất lao động. - Phát triển xã hội số.	- Tác động tích cực trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên. - Thúc đẩy bảo vệ môi trường. - Xây dựng nền kinh tế bền vững.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

Yếu tố	Ảnh hưởng
Trình độ phát triển kinh tế - Sự phát triển và phân bố các ngành sản xuất vật chất (NN, CN). - Sự phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp tập trung,...	- Tốc độ tăng trưởng, trình độ và quy mô của ngành dịch vụ. - Thúc đẩy nhu cầu giao thông vận tải; xuất, nhập khẩu; bưu chính viễn thông,...
Dân cư - Quy mô dân số đông, nguồn lao động dồi dào, mức sống nâng cao (thu nhập). - Quá trình đô thị hoá, các vùng đông dân như: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng,...	- Gia tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ. Đòi hỏi nâng cao chất lượng và đa dạng cơ cấu DV. - Tốc độ phát triển các loại hình, mạng lưới ngành dịch vụ. Hình thành các ngành mới hiện đại theo xu hướng hội nhập quốc tế.
Thị trường - Thị trường trong và ngoài nước đa dạng.	- Thúc đẩy đổi mới, nâng cao chất lượng và hội nhập quốc tế các hoạt động dịch vụ.
Cơ sở vật chất kĩ thuật và khoa học công nghệ	

- Cơ sở VCKT không ngừng nâng cấp. - KHCN đang dần thay đổi toàn diện.	- Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao chất lượng và hiệu quả ngành dịch vụ. - Phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số ngành dịch vụ.
Chính sách phát triển - Định hướng, tạo cơ hội phát triển cho DV.	- Chuyển dịch cơ cấu, mô hình tăng trưởng. Hội nhập với khu vực và thế giới.
Vị trí địa lí - Khu vực kinh tế năng động châu Á – TBD. Ngã tư hàng hải, hàng không,...	- Mở rộng thị trường XNK, xây dựng các tuyến DL, kết nối GTVT khu vực, quốc tế.
Địa hình - Đa dạng miền núi, đồng bằng, ven biển,...	- Xây dựng và phát triển mạng lưới GTVT. - Thuận lợi phát triển nhiều loại hình du lịch trên núi, biển đảo,...
Khí hậu - Ôn hoà	- Hoạt động DV thuận lợi diễn ra quanh năm.
Sông ngòi - Mạng lưới dày đặc, rộng khắp	- Phát triển giao thông đường thuỷ và buôn bán, du lịch trên sông

*** Khó khăn:**

- Trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng, địa phương có sự khác nhau gây trở ngại cho việc hội nhập và nâng cao hiệu quả của các ngành dịch vụ.
- Địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải: đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống.
- Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.
- Dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

1. Đường ô tô

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
- Là loại hình giao thông quan trọng nhất. - Khối lượng hàng hoá vận chuyển cao nhất. - Chất lượng vận tải và dịch vụ ngày càng được cải thiện	- Phát triển rộng khắp, kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác và kết nối vùng, miền, quốc tế. - Các tuyến đường bắc – nam là trục giao thông quan trọng nhất như: QL 1, đường HCM và đường cao tốc Bắc – Nam. - Các tuyến đường xuyên Á, cao tốc tạo động lực phát triển kinh tế các vùng và cả nước.

2. Đường sắt

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
- Chủ yếu là vận chuyển hàng hoá. - Đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp → cải thiện tiện nghi, tốc độ và an toàn. - Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị đang phát triển ở Hà Nội và TP. HCM.	- Tuyến đường sắt dài và quan trọng nhất là tuyến Bắc – Nam (Thống Nhất), chạy song song với Quốc lộ 1. - Các tuyến quan trọng khác là: Hà Nội → Hải Phòng, → Lào Cai, → Lạng Sơn.

3. Đường sông

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
- Đảm nhận chuyên chở hàng hoá nội địa: + Kết nối với các cảng biển trong vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu. + Tăng cường kết nối với loại hình vận tải khác.	- Phát triển trên hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đồng Nai, Cửu Long. - Các tuyến quan trọng: Quảng Ninh – Việt Trì, Sài Gòn – Cà Mau,... - Cảng sông quan trọng: Việt Trì (Phú Thọ), Tân Châu (An Giang), Cần Thơ,...

4. Đường biển

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
- Vận tải viễn dương, tăng cường kết nối với các loại hình vận tải khác. - Ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics.	- Cả nước có 34 cảng biển với 296 bến cảng (2021). Hệ thống cảng biển là cửa ngõ giao thương hàng hoá XNK, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng và cả nước. - Hai cảng loại đặc biệt là Hải Phòng và Vũng Tàu. - Một số bến cảng quan trọng là Vân Phong (Khánh Hoà), Cái Mép (TP Hồ Chí Minh), Đình Vũ (Hải Phòng),...

5. Đường hàng không

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
- Có tốc độ phát triển và hiện đại hoá nhanh. - Năng lực vận chuyển ngày càng cao nhờ ứng dụng khoa học – công nghệ, tăng cường đội tàu bay và mở rộng mạng lưới đường bay.	- Có 22 cảng hàng không, trong đó có 10 cảng quốc tế (2021). - Sân bay Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất là cửa ngõ quốc tế và đầu mối vận tải hàng không lớn của cả nước. Các tuyến đường bay nội địa ngày càng được mở rộng. - Một số tuyến đường bay quốc tế quan trọng là Hà Nội – Tô-ky-o, Đà Nẵng – Hồng Công, Thành phố Hồ Chí Minh – Lốt An-giơ-lét,...

	- Việt Nam đã thiết lập những chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi.

6. Đường ống

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
- Chủ yếu vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ hiệu quả cho ngành khai thác, chế biến và phân phối dầu khí tại Việt Nam.	- Đường ống vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy – Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, đường ống dẫn khí Cà Mau – Phú Mỹ,...

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

- Các hoạt động bưu chính viễn thông ở nước ta đang phát triển theo hướng chuyển đổi số và liên kết chặt chẽ với các hoạt động dịch vụ khác như thương mại, giao thông vận tải,...

1. Bưu chính

*** Đặc điểm:**

- Doanh thu còn thấp nhưng tốc độ tăng trưởng nhanh.
- Dịch vụ bưu chính đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh tế:
+ Dịch vụ truyền thống: chuyển, nhận thư, bưu kiện,… từng bước chuyển sang dịch vụ số.
+ Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh được mở rộng, đảm bảo chất lượng vận chuyển.

*** Mạng lưới phân bố:**

- Mạng lưới bưu chính phân bố rộng khắp.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo cơ sở cho việc xây dựng kinh tế số, xã hội số, như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Xu hướng phát triển:**

- Phát triển theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác: ngân hàng, logistics, vận tải,…

2. Viễn thông

*** Đặc điểm:**

- Có doanh thu cao và phát triển ổn định.
- Dịch vụ viễn thông đa dạng bao gồm: điện thoại, internet, dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ.
- Số thuê bao điện thoại khá ổn định, số thuê bao internet tăng nhanh, liên tục.

*** Mạng lưới phân bố:**

- Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh.
- Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới qua hệ thống băng thông quốc tế.
- Việt Nam đang sở hữu 2 vệ tinh viễn thông và 7 tuyến cáp quang biển quốc tế tăng cường kết nối với mạng lưới viễn thông quốc tế.
- Hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,...

*** Xu hướng phát triển:**

- Phát triển ngành viễn thông theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

- Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng nhanh và liên tục.
- Hệ thống bán bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị với phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng.
- Thương mại điện tử ngày càng phát triển.
- Hoạt động nội thương sôi động nhất ở vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm buôn bán trong nước lớn nhất.

2. Ngoại thương

- Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh, năm 2024 đạt 786,9 tỉ USD. Cán cân thương mại có xu hướng cân bằng hơn. Năm 2024, nước ta xuất siêu 24,9 tỉ USD.

- Về xuất khẩu:

+ Năm 2024, xuất khẩu chiếm 51,6% trị giá xuất khẩu nhập khẩu.

+ Mặt hàng xuất khẩu đa dạng: nông sản, thuỷ sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử.

+ Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu chuyển dịch tích cực: giảm nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô giảm, tăng nhóm hàng chế biến → Thúc đẩy tham gia chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

+ Thị trường mở rộng: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... Thị trường tiềm năng như Liên Bang Nga, Đông Âu, Bắc Âu,... được đẩy mạnh khai thác.

- Về nhập khẩu:

+ Năm 2024, nhập khẩu chiếm 48,4% trị giá xuất nhập khẩu.

+ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: máy móc, thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện có trị giá nhập khẩu lớn nhất (năm 2021).

+ Thị trường nhập khẩu của nước ta chủ yếu là các nước có trình độ khoa học – công nghệ tiên tiến như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...

II. DU LỊCH

1. Sự phát triển ngành du lịch

- Là ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác.
- Doanh thu và số khách du lịch đang dần phục hồi sau đại dịch Covid-19.
- Phát triển mạnh các loại hình du lịch: biển đảo, văn hoá, sinh thái; cộng đồng, tham quan, nghỉ dưỡng, đô thị và khám phá.
- Thị trường khách quốc tế của Việt Nam đa dạng: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương. Các thị trường mới, nhiều tiềm năng như Trung Đông, Nam Âu, Nam Á.
- Chú trọng phát triển du lịch bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đồng thời phát huy giá trị và bản sắc văn hoá dân tộc.
- Quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,... cũng được đẩy mạnh.

2. Phân hoá lãnh thổ du lịch

- Tổ chức lãnh thổ du lịch nước ta gồm 7 vùng du lịch, các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch,...

- Các trung tâm du lịch lớn của cả nước là Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. - Tổ chức không gian du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch cho các vùng và cả nước.

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Phát triển du lịch bền vững nhằm đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường.
- Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường:

+ Du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, góp phần phát huy lợi thế của địa phương và tăng cường liên kết vùng.

+ Du lịch làm tăng giá trị di sản văn hoá dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Du lịch thúc đẩy nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề xã hội.

+ Du lịch góp phần gìn giữ và sử dụng hiệu quả tài nguyên sinh thái, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

4. Khu du lịch

a) Khái niệm: Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia.

b) Đặc điểm của khu du lịch

Đặc điểm của khu du lịch cấp tỉnh	**Đặc điểm khu du lịch cấp quốc gia**
– Có tài nguyên du lịch với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định; – Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch; – Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia; Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.	– Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định; – Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; – Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;

c) Thực trạng phát triển

Tính đến năm 2023 cả nước có quy hoạch xây dựng 70 khu du lịch quốc gia trong đó có 9 khu du lịch đã được công nhận là: Sa Pa (Lào Cai), Đền Hùng (Phú Thọ), Trà Cổ (Quảng Ninh), Tam Đảo (Phú Thọ), Mũi Né (Lâm Đồng), Tuyền Lâm (Lâm Đồng), Núi Sam (An Giang), Mộc Châu (Sơn La) và Côn Đảo (TP HCM) và 61 khu du lịch quốc gia đang được xây dựng.

5. Điểm du lịch

a) Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch.

b) Đặc điểm điểm du lịch:

– Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định; kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch.

– Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

c) Thực trạng phát triển

Tính đến nay, nước khoảng 530 điểm du lịch, riêng vùng ven biển của Việt Nam có 323 điểm du lịch, chiếm 61,5% số điểm du lịch của cả nước. Nhiều điểm đến du lịch ở vùng ven biển đã trở nên nổi tiếng thế giới, như vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Phong Nha - Kẻ Bàng, vịnh Xuân Đài...

BÀI 23. KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Phạm vi lãnh thổ:

- Gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.
- Diện tích: khoảng 92,5 nghìn km² (chiếm 27,9% diện tích cả nước - năm 2025).

Vị trí địa lí:

- Giáp Trung Quốc, Lào; giáp Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.
- Có vị trí đặc biệt quan trọng, có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với các nước láng giềng; tiếp giáp với 2 vùng kinh tế, thuận lợi để trao đổi hàng hoá.

2. Dân số (số liệu năm 2025 theo CV 6199, ngày 03/10/2025 của Bộ GD&ĐT)

Số dân (2025)	Khoảng 12,6 triệu người
Mật độ DS (2025)	136 người/km²
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (năm 2024)	0,81%
Tỉ lệ dân thành thị (2024)	23,0%
Các dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Thái, Mường, HMông, Tày, Nùng, Dao,...

II. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khai thác và chế biến khoáng sản

a) Thế mạnh

- Giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta:

Khoáng sản	Phân bố
Than	Lạng Sơn, Thái Nguyên
Sắt	Lào Cai, Tuyên Quang
Đồng	Sơn La
Đồng - vàng	Lào Cai
Thiếc	Cao Bằng, Thái Nguyên
Đất hiếm	Lai Châu

A-pa-tít	Lào Cai
Đá vôi, đá xây dựng	Nhiều tỉnh trong vùng
Nước khoáng	Phú Thọ, Tuyên Quang

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật ngày càng hoàn thiện.
- Khoa học - công nghệ mới, tiên tiến được triển khai ứng dụng.

b) Khai thác thế mạnh

- Một số loại khoáng sản chủ yếu được khai thác:

Khoáng sản	Địa điểm
Than	Thái Nguyên, Lạng Sơn
A-pa-tít	Lào Cai
Đá vôi	Phú Thọ
Nước khoáng	Phú Thọ, Lào Cai
Chì - kẽm	Thái Nguyên
Thiếc	Cao Bằng

- Ý nghĩa: Cung cấp nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác.

- **Hướng phát triển:** Hạn chế tác động xấu tới môi trường cũng như đối với các ngành khác mà vùng có nhiều tiềm năng.

2. Phát triển thuỷ điện

a) Thế mạnh

- Có tiềm năng thuỷ điện lớn nhất nước ta:

+ Hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thuỷ năng của cả nước (11 triệu kW), trong đó sông Đà gần 6 triệu kW.

+ Vùng có nhiều sông, suối, thuận lợi để xây dựng các nhà máy thuỷ điện có công suất vừa và nhỏ.

- Nhu cầu về điện ngày càng tăng; Khoa học - công nghệ tiên tiến được ứng dụng; Chính sách phát triển phù hợp; Nguồn vốn đầu tư lớn.

b) Khai thác thế mạnh - Các nhà máy được xây dựng:

Sông	**Nhà máy**	**Công suất**
Sông Đà	Sơn La	2 400 MW
Sông Đà	Hoà Bình	1 920 MW
Sông Đà	Lai Châu	1 200 MW
Một số sông khác	Huội Quảng	520 MW
	Tuyên Quang	342 MW

	Bản Chát	220 MW
	Thác Bà	110 MW

- Xây dựng nhiều nhà máy thuỷ điện có công suất vừa và nhỏ trên các sông suối nhỏ.

- Ý nghĩa: Góp phần khai thác thế mạnh; Cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước; Tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.

- Hướng phát triển: Kết hợp khai thác giữa thuỷ điện và thuỷ lợi; Quản lí và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu; Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thuỷ sản, du lịch; Bảo vệ rừng đầu nguồn.

3. Phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau

a) Thế mạnh

Yếu tố	**Đặc điểm**	**Thế mạnh**
Địa hình và đất	Phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Đất feralit chiếm diện tích lớn.	Thuận lợi phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.	Đa dạng cơ cấu cây trồng.
Nguồn nước	Dồi dào.	Đảm bảo nước tưới.
Lao động	Có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc.	Thế mạnh sản xuất.
Chính sách	Phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ; ứng dụng khoa học - công nghệ.	Thúc đẩy phát triển.
Thị trường	Được mở rộng.	Tiêu thụ sản phẩm.

b) Khai thác thế mạnh

- Cây công nghiệp: Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba cả nước.

- Chè: Cây công nghiệp quan trọng số một của vùng. Diện tích: 99,2 nghìn ha (2024). Phân bố: Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang. Sản phẩm xuất khẩu sang: Đức, Pháp, Anh,...

- Cà phê: Trồng chủ yếu ở khu vực Tây Bắc (chủ yếu ở Sơn La, Điện Biên).

- Cây ăn quả: Phát triển mạnh, cơ cấu đa dạng.

Cây	Phân bố
Xoài, nhãn, mận	Sơn La
Đào, lê	Lai Châu, Điện Biên
Cam, quýt, bưởi	Tuyên Quang, Phú Thọ

- Rau: Diện tích rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Các loại chủ yếu: su su, bắp cải, cà chua, súp lơ, cải thảo,... Phân bố: Lào Cai, Sơn La,...

- Cây dược liệu: Gồm: đương quy, đỗ trọng, tam thất, sâm,... Phân bố: Lai Châu, Cao Bằng, Lào Cai,...

- Hướng phát triển: Sản xuất nông nghiệp hàng hoá, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ. Tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.

4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn

a) Thế mạnh

Yếu tố	**Đặc điểm**	**Thế mạnh**
Địa hình	Có một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La,...	Thuận lợi chăn thả.
Khí hậu, nguồn nước	Thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.	Đảm bảo điều kiện tự nhiên.
Cơ sở thức ăn	Nhiều đồng cỏ tự nhiên; Cơ sở chế biến thức ăn gia súc ngày càng đảm bảo.	Nguồn thức ăn phong phú.
Cơ sở vật chất	Chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được đầu tư ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn.	Đảm bảo sản xuất.
Công nghệ	Nhiều công nghệ mới được ứng dụng.	Nâng cao năng suất.
Thị trường	Không ngừng được mở rộng.	Tiêu thụ sản phẩm.

b) Khai thác thế mạnh

Loại vật nuôi	Tình hình
Chăn nuôi trâu	Có số lượng lớn nhất cả nước. Các tỉnh nuôi nhiều: Tuyên Quang, Điện Biên, Sơn La.
Chăn nuôi bò	Có xu hướng tăng. Các tỉnh có số lượng bò lớn là Sơn La, Tuyên Quang.
Chăn nuôi ngựa	Là nét đặc trưng ở vùng. Các tỉnh có số lượng ngựa nhiều nhất: Tuyên Quang, Lào Cai,...

- Hướng phát triển: Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn với quy mô phù hợp, hiệu quả cao. Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm chăn nuôi.

III. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

- Việc phát triển kinh tế của vùng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn củng cố được sức mạnh quốc phòng an ninh.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế của vùng, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng an ninh.

- Phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; đồng thời thực hiện được chủ trương của Đảng về đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Qua đó, ổn định an ninh xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng an ninh.

BÀI 24. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Phạm vi lãnh thổ:

- Diện tích: khoảng 23,9 nghìn km² (chiếm 7,2% diện tích của cả nước, năm 2025).
- Có vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có 4 đặc khu: Cát Hải, Bạch Long Vỹ (Hải Phòng); Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh).
- Gồm các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh.

Vị trí địa lí:

- Tiếp giáp: Trung Quốc; giáp Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, vịnh Bắc Bộ.
- Có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước.
- Là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh.

2. Dân số (số liệu năm 2025)

Số dân (2025)	Khoảng 24,8 triệu người (24,4% dân số cả nước)
Mật độ DS (2025)	Cao nhất cả nước: 1 037 người/km²
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (2024)	0,84%
Tỉ lệ dân thành thị (2024)	39,0%
Các dân tộc	Nhiều dân tộc: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,...

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
Địa hình và đất	Phần lớn là đồng bằng, có đất phù sa màu mỡ. Có địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam với đất feralit. Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo, quần đảo.	Thuận lợi quy hoạch vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm; phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả; phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản.	Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai, bão, lũ. Tác động của biến đổi khí hậu. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.	Phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.	

Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn, nguồn nước ngầm và nước khoáng khá phong phú.	Cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, phát triển du lịch.	
Rừng	Diện tích rừng 560,7 nghìn ha (2024). Có các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.	Phát triển lâm nghiệp, du lịch, nghiên cứu khoa học.	
Khoáng sản	Than đá (Quảng Ninh), than nâu; đá vôi (Ninh Bình, Hải Phòng); sét, cao lanh (Hải Phòng, Quảng Ninh,...)	Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.	
Biển	Vùng biển rộng với nhiều đảo, quần đảo; đường bờ biển kéo dài với nhiều vũng, vịnh, cửa sông.	Xây dựng cảng biển, phát triển giao thông, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng hải sản.	

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	**Đặc điểm**	**Thế mạnh**	**Hạn chế**
Dân cư và nguồn lao động	Số dân đông, nguồn lao động dồi dào. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước.	Thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất.	Số dân đông, mật độ cao gây khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Cơ sở hạ tầng ở một số nơi quá tải.
Cơ sở hạ tầng và CSVC kĩ thuật	Thuộc loại tốt nhất cả nước: GTVT có nhiều loại hình. Mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp.	Thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.	
Chính sách	Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.	Thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và hướng đến phát triển bền vững.	

Vốn đầu tư	Vốn đầu tư lớn. Năm 2024, vùng chiếm gần 33,9% tổng số dự án FDI và gần 33,5% tổng số vốn đăng ký của cả nước.	Thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển nhanh.	
Lịch sử - văn hoá	Có truyền thống văn hoá và lịch sử lâu đời. Có nhiều di sản văn hoá thế giới, nhiều di tích lịch sử - văn hoá, các giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội.	Phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.	

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vấn đề phát triển công nghiệp

- Vị trí, vai trò: Phát triển sớm. Chiếm trên 42,2% GRDP của vùng (năm 2024). Phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Cơ cấu theo ngành:

+ Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: Phát triển nhanh. Sản phẩm chủ yếu: máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng và thiết bị viễn thông. Phân bố: Bắc Ninh, Hà Nội,...

+ Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác: Có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI. Tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình,...

+ Sản xuất, chế biến thực phẩm: Có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp. Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,...

+ Dệt, sản xuất trang phục: Phát triển mạnh. Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên.

+ Nhiệt điện: Có nhiều nhà máy có công suất lớn: Phả Lại, Cẩm Phả, Mông Dương, Hải Phòng 1 và 2, Thái Bình 1 và 2,...

+ Khai thác than: Sản lượng trên 45 triệu tấn (2024). Phân bố chủ yếu ở Quảng Ninh.

- Cơ cấu theo lãnh thổ: Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Hướng phát triển: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính. Ưu tiên phát triển một số ngành mới như sản xuất chíp, bán dẫn, rô-bốt, vật liệu mới,...

2. Vấn đề phát triển dịch vụ

Tình hình chung: Ngành dịch vụ phát triển mạnh, chiếm 44,7% vào GRDP của vùng (năm 2024). Cơ cấu ngành đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập.

a) Giao thông vận tải: Phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại với đầy đủ các loại hình.

Đường ô tô: Phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng. Các tuyến cao tốc: Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Móng Cái, Hà Nội - Lào Cai,...

Đường sắt: Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Đường sắt đô thị đang được phát triển.

Đường hàng không: Có 3 cảng hàng không quốc tế: Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng) và Vân Đồn (Quảng Ninh).
Đường biển: Có 4 cảng biển. Cảng Hải Phòng là cảng đặc biệt; cảng Quảng Ninh là cảng loại I.
b) Thương mại: Phát triển mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chiếm 45,1% cả nước (2024). Trị giá xuất khẩu khoảng 35% cả nước (2024). Các địa phương có trị giá xuất khẩu cao nhất: Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội.
c) Du lịch: Là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. Loại hình du lịch rất đa dạng. Doanh thu du lịch lữ hành chiếm tỉ trọng cao trong cả nước. Các điểm du lịch nổi tiếng: vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà, Cúc Phương,...
d) Tài chính ngân hàng: Phát triển mạnh. Đang ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh. Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng.

3. Kinh tế biển

Khai thác và nuôi trồng hải sản: Sản lượng khai thác đạt 371,2 nghìn tấn (2024). Nuôi trồng diện tích hơn 100 nghìn ha, sản lượng đạt 934,2 nghìn tấn (2024). Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên.
Giao thông vận tải biển: Đã hình thành một số khu kinh tế ven biển: Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng),...
Du lịch biển, đảo: Đang được đẩy mạnh phát triển. Nhiều điểm du lịch nổi tiếng: Vịnh Hạ Long, Cát Bà,...
Khai thác khoáng sản biển: Khai thác dầu khí ở bể trầm tích sông Hồng. Mỏ khí Tiền Hải được khai thác sớm nhất (tỉnh Hưng Yên). Nghề làm muối: làng Diêm Điền và Đồng Châu (tỉnh Hưng Yên).
Hướng phát triển: Chú trọng phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

BÀI 25. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Phạm vi lãnh thổ:
Gồm 5 tỉnh (thành phố): Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế.
Diện tích: khoảng 51,2 nghìn km² (chiếm 15,5%, năm 2025).
Có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có đặc khu Cồn Cỏ (Quảng Trị).
Vị trí địa lí:
Giáp với TD&MNPB, ĐBSH, NTB và nước láng giềng Lào.
Nằm trên trục giao thông huyết mạch của Việt Nam, là một trong những cửa ngõ thông ra biển của các quốc gia trong khu vực ASEAN.

2. Dân số (số liệu năm 2025)

Số dân (2025)	Khoảng 11,3 triệu người (chiếm 11,1% dân số cả nước)
Mật độ DS (2025)	221 người/km²
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (2024)	0,86%

Phân bố dân cư	Chủ yếu tập trung đông ở khu vực đồng bằng và ven biển.
Tỉ lệ dân thành thị (2024)	26,1%
Các dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Thái, Mường, HMông,...

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình	Có ba dạng địa hình: đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông.	Hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thuỷ sản.
Đất	Khu vực đồi núi có đất feralit. Các đồng bằng có đất phù sa.	Phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, trồng rừng và sản xuất lương thực.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.	Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng.
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi khá dày, có một số hồ, đầm phá lớn.	Có giá trị về thuỷ lợi, du lịch, giao thông vận tải và nuôi trồng thuỷ sản.
Rừng	Diện tích rừng tự nhiên chiếm 70% tổng diện tích rừng, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn mức trung bình của cả nước. Trong rừng có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý.	Phát triển lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.
Biển, đảo	Đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng.	Phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Lao động	Lực lượng lao động dồi dào, người lao động chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.	Là thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế.
Cơ sở hạ tầng	Ngày càng hoàn thiện, hạ tầng giao thông có đầy đủ các loại hình tạo thành các trục giao thương	Tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng hàng hoá.

	hàng hóa theo hướng bắc - nam, đông - tây.	
Khoa học - công nghệ	Được ứng dụng ngày càng rộng rãi.	Tạo ra nhiều đổi mới trong các hoạt động sản xuất.
Vốn đầu tư	Được tăng cường.	Thúc đẩy nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản phát triển.

2. Hạn chế

Chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu và thiên tai (bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất,...).

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật còn hạn chế, đặc biệt ở phía tây.

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

1. Nông nghiệp

Tình hình chung: Đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành: chiếm 74,5% (2021). Tốc độ tăng trưởng khá nhanh. Có sự thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

a) Trồng trọt:

Nhóm cây	Cây chính	Phân bố
Cây lương thực	Lúa	Các đồng bằng ven biển, nhất là Thanh Hoá và Nghệ An.
Cây CN hàng năm	Lạc, mía,...	Lạc: ở hầu hết các tỉnh. Mía: ở vùng gò đồi phía tây, nhất là Thanh Hoá, Nghệ An.
Cây CN lâu năm	Cà phê, cao su, hồ tiêu,...	Cà phê: Nghệ An, Quảng Trị. Chè: Nghệ An. Cao su và hồ tiêu: Quảng Trị.
Cây ăn quả	Cam, bưởi,...	Cam Vinh (Nghệ An). Bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh),...

b) Chăn nuôi:

Nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Chăn nuôi trâu, bò: Số lượng đứng thứ hai cả nước. Phân bố: Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

Chăn nuôi lợn và gia cầm: Số lượng tăng nhanh. Phân bố: nuôi ở hầu hết các tỉnh.

2. Lâm nghiệp

Tình hình chung: Chiếm 6,8% cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng (năm 2021).

Khai thác, chế biến lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác liên tục tăng: đạt 6 251,6 nghìn m^3, chiếm khoảng 26% cả nước (năm 2024). Phân bố: Nghệ An có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất.

Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng: Diện tích rừng trồng tăng nhanh. Phân bố: Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Trị.

3. Thuỷ sản

Tình hình chung: Được chú trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu. Giá trị SX đóng góp hơn 18% vào giá trị SX toàn ngành NN, lâm nghiệp, thủy sản (năm 2021). Sản lượng thuỷ sản tăng liên tục, sản lượng khai thác chiếm 72,3% tổng sản lượng thủy sản (năm 2024).

Khai thác: Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. Ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến.

Nuôi trồng: Đối tượng nuôi trồng ngày càng đa dạng. Đang thay đổi mô hình sản xuất sang quy mô lớn hơn theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng khoa học - công nghệ.

IV. THẾ MẠNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Thế mạnh

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên:

Có nhiều dãy núi, đỉnh núi với hệ sinh thái rừng phong phú.

Có vườn quốc gia nổi tiếng: Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Trị).

Có hệ thống hang động kỳ vĩ: hơn 300 hang động, nổi bật là Hang Sơn Đoòng, động Phong Nha, động Thiên Đường,...

Nhiều bãi tắm đẹp: Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Trị), Lăng Cô (Huế),...

Vườn quốc gia: Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Trị), Bạch Mã (Huế), Pù Mát (Nghệ An).

b) Tài nguyên du lịch văn hóa:

Di sản văn hóa thế giới: Thành nhà Hồ (Thanh Hóa), Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh, Quần thể di tích Cố đô Huế, nhã nhạc Cung đình Huế.

Di tích lịch sử - cách mạng: Quê Bác Hồ (Nghệ An), Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh), Thành cổ Quảng Trị, Địa đạo Vĩnh Mốc (Quảng Trị),...

Lễ hội và văn hóa bản địa: rất đa dạng và đặc sắc.

2. Hiện trạng phát triển du lịch:

Số lượt khách và doanh thu du lịch tăng nhanh: đạt 33,46 triệu lượt (chiếm 27,6% cả nước - năm 2023).

Sản phẩm du lịch đa dạng: sinh thái, cộng đồng, mạo hiểm, nghỉ dưỡng, văn hóa lịch sử, tâm linh, du lịch biển.

Đã và đang đẩy mạnh việc liên kết vùng trong phát triển du lịch.

3. Định hướng phát triển:

Tăng cường hợp tác, liên kết quốc tế, vùng, giữa các tỉnh.

Phát triển hạ tầng du lịch bền vững. Tăng cường đầu tư cơ sở lưu trú cao cấp, khu nghỉ dưỡng xanh.

Phát triển hạ tầng số để quảng bá du lịch. Đa dạng hoá sản phẩm du lịch.

Chú trọng công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

BÀI 26+27+28. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NAM TRUNG BỘ (DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN)

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Gồm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên trước đây.

Tiếp giáp: Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ; giáp Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.

Gần tuyến hàng hải quốc tế và trên các trục đường giao thông huyết mạch theo chiều bắc - nam và đông - tây.
Là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế và đối ngoại.
Diện tích: hơn 99,1 nghìn km² (chiếm gần 30% diện tích cả nước).
Gồm các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng.
Có 4 đặc khu: Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà), Phú Quý (Lâm Đồng).

2. Dân số (số liệu năm 2025)

Số dân (2025)	Gần 15,9 triệu người (chiếm 15,7% dân số cả nước)
Mật độ DS (2025)	160 người/km²
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (2024)	0,88%
Tỉ lệ dân thành thị (2024)	37,1%
Các dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Chăm, Ra Glai, Giẻ Triêng, Xơ Đăng, Cơ Tu, Tày, Ê Đê, Cơ Ho, Ban Na, Nùng,...

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thế mạnh

a) Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh
Địa hình và đất	Có các cao nguyên, khối núi và dải đồng bằng ven biển. Đất đỏ ba-dan màu mỡ, đất phù sa.	Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. Phát triển du lịch, thủy sản, giao thông vận tải.
Khí hậu	Cường độ bức xạ mặt trời lớn, nhiều nắng quanh năm. Gió mạnh và ổn định. Khí hậu có sự phân hóa đa dạng.	Khai thác điện mặt trời; phát triển điện gió; đa dạng hóa cơ cấu cây trồng vật nuôi.
Nguồn nước	Hệ thống sông ngòi ngắn, dốc. Có một số hồ tự nhiên và nước ngầm phong phú.	Có giá trị về thuỷ điện và khả năng xây dựng hồ chứa để điều tiết nước.
Rừng	Có diện tích rừng lớn. Hệ sinh thái phong phú, đa dạng sinh học cao.	Phát triển lâm nghiệp, du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng.

Khoáng sản	Bô-xit với trữ lượng lớn (8,2 tỉ tấn), ti-tan, muối, dầu khí, vật liệu xây dựng.	Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.
Sinh vật biển	Vùng biển rộng, đường bờ biển dài với nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá lớn. Trữ lượng hải sản lớn với nhiều đặc sản.	Phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

2. Các hạn chế

Đồng bằng ở vùng Nam Trung Bộ khá nhỏ hẹp và bị chia cắt mạnh, làm gia tăng chi phí xây dựng và phát triển hạ tầng.

Quá trình khai thác khoáng sản như bô-xít và ti-tan có thể gây rủi ro môi trường.

Mùa khô kéo dài có thể gây hạn hán, thiếu nước và nắng nóng cực đoan, sa mạc hóa cục bộ.

Thường hứng chịu các cơn bão mạnh, ngập lụt ở đồng bằng, xói lở bờ biển và nước dâng do bão.

Thiếu lao động kĩ thuật, có trình độ chuyên môn cao. Hệ thống hậu cần và dịch vụ logistics chưa phát triển đồng bộ.

III. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Khai thác và nuôi trồng hải sản: Sản lượng hải sản đứng thứ 2 cả nước sau vùng ĐBSCL. Khai thác phát triển mạnh, chiếm hơn 90% sản lượng hải sản. Các tỉnh dẫn đầu: Quảng Ngãi, Khánh Hòa. Nuôi trồng diện tích khoảng 22 nghìn ha.

2. Giao thông vận tải biển: Có nhiều cảng biển. Bến cảng Vân Phong (Khánh Hoà) đang được xây dựng để trở thành bến cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất. Các tuyến đường biển: Đà Nẵng - TP HCM, Đà Nẵng - Hải Phòng, Đà Nẵng - Xin-ga-po, Đà Nẵng - Tô-ky-ô,...

3. Du lịch: Phát triển nhanh trong những năm gần đây, cả về số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch. Những địa phương có ngành du lịch phát triển mạnh: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...

4. Khai thác khoáng sản: Khai thác bô-xít: 2 tổ hợp tại Tân Rai và Nhân Cơ (Lâm Đồng). Sản lượng trên 5 triệu tấn (năm 2024). Khai thác dầu khí gần đảo Phú Quý; nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi). Nghề làm muối: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Khánh Hoà).

5. Thuỷ điện: Hình thành các bậc thang thuỷ điện trên sông Sê San: Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW); sông Srêpôk: Buôn Kuốp (280 MW),...; sông Ba: Sông Hinh (70 MW), Sông Ba Hạ (220 MW); sông Đồng Nai: Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),...

6. Phát triển cây công nghiệp lâu năm: Là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Cà phê: vùng trồng lớn nhất nước ta - Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai. Cao su: diện tích lớn thứ 2 cả nước - Gia Lai, Quảng Ngãi. Hồ tiêu: dẫn đầu cả nước về diện tích và sản lượng. Chè: diện tích đứng thứ 2 cả nước.

7. Phát triển lâm nghiệp: Chú trọng giữ vững diện tích rừng tự nhiên. Diện tích rừng trồng có xu hướng tăng. Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản các loại như: tre, luồng, song mây, nhựa thông,...

IV. Ý NGHĨA CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

Việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng không chỉ đem lại sự giàu mạnh cho các địa phương mà còn góp phần trực tiếp vào việc giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới và biển đảo.

Kinh tế phát triển tạo cơ sở đầu tư hạ tầng, nâng cao đời sống nhân dân, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

Phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo vệ rừng và xây dựng kinh tế - quốc phòng giúp bảo vệ biên giới trên đất liền; đồng thời phát triển kinh tế biển xanh, khẳng định và bảo vệ chủ quyền vùng biển, hải đảo.

Khai thác hiệu quả các cửa khẩu, cảng biển quốc tế sẽ góp phần tăng cường hợp tác kinh tế gắn với bảo vệ chủ quyền, từ đó giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong đối ngoại và hội nhập.

BÀI 29. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Diện tích: khoảng 28 nghìn km² (năm 2025). Có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, có đặc khu Côn Đảo (thuộc TP. HCM).

Gồm TP HCM và 2 tỉnh: Tây Ninh, Đồng Nai.

Tiếp giáp: Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ; giáp Cam-pu-chia và Biển Đông.

Nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Có Thành phố HCM là cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế và là đầu mối giao thông lớn bậc nhất cả nước.

2. Dân số (số liệu năm 2025)

Số dân (2025)	Khoảng 21,0 triệu người
Mật độ DS (2025)	750 người/km²
Tỉ lệ gia tăng DS (2024)	0,82%
Tỉ lệ dân thành thị	Cao nhất cả nước: 62,8%
Các dân tộc	Nhiều dân tộc: Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	Thế mạnh	Hạn chế
Địa hình và đất	Địa hình tương đối bằng phẳng. Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn, đất phù sa ở hạ lưu các sông.	Thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng. Thích hợp trồng cây công nghiệp.	Mùa khô kéo dài 4-5 tháng, gây thiếu nước. Tác động của biến đổi khí hậu, ngập úng, xâm nhập mặn.

Khí hậu	Cận xích đạo, nền nhiệt cao, phân hai mùa mưa - khô rõ rệt.	Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác.	
Nguồn nước	Có một số hệ thống sông, các hồ thủy điện, hồ thủy lợi.	Có giá trị lớn về thuỷ điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.	
Khoáng sản	Nổi bật là dầu mỏ và khí tự nhiên. Ngoài ra: bô-xít, vật liệu xây dựng.	Phát triển các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.	

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	**Đặc điểm**	**Thế mạnh**	**Hạn chế**
Dân cư và lao động	Số dân đông. Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất, năng động, trình độ cao.	Nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế.	Việc nhập cư tập trung vào các đô thị lớn làm nảy sinh một số khó khăn về việc làm, nhà ở và môi trường.
Cơ sở hạ tầng	Phát triển đồng bộ, hiện đại.	Hoạt động sản xuất diễn ra liên tục, thông suốt.	
Chính sách	Có nhiều chính sách linh hoạt.	Thu hút đầu tư.	
Vốn đầu tư	Đầu tư nước ngoài luôn đứng đầu cả nước.	Tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển các ngành kinh tế.	

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

Tình hình chung: Quy mô GRDP của vùng tăng liên tục: chiếm 31,4% GDP cả nước (2024). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. Công nghiệp

Vị trí, vai trò: Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP: 41,5% (2024). Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 31,7% cả nước (2021).

Cơ cấu theo ngành:

Công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí: Là ngành mũi nhọn của vùng. Cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu, nhiệt điện, sản xuất phân đạm.

Công nghiệp sản xuất điện: Nhiệt điện: Phú Mỹ (gần 4.000 MW), Bà Rịa, Thủ Đức, Hiệp Phước, Nhơn Trạch,... Thuỷ điện: Trị An (400 MW), Thác Mơ và Cần Đơn (150 MW và 77,6 MW).

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt và sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép; sản xuất hoá chất, giấy, kim loại, sản xuất ô tô,...

Cơ cấu theo lãnh thổ: Phát triển mạnh ở TP. HCM, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu. Các khu công nghiệp có cơ cấu ngành đa dạng.

2. Dịch vụ

Giao thông vận tải: Đầy đủ các loại hình: đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển (bến cảng Cát Lái, Cái Mép, Thị Vải,...), đường hàng không (cảng Tân Sơn Nhất đứng đầu cả nước, cảng Long Thành đang được xây dựng). TP. HCM là đầu mối giao thông lớn nhất.

Thương mại: Nội thương: phát triển mạnh, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đứng đầu cả nước. Ngoại thương: trị giá xuất khẩu chiếm khoảng 34% cả nước (2021).

Du lịch: Ngày càng đóng vai trò quan trọng. Loại hình nổi bật: du lịch đô thị, du lịch sinh thái. TP. HCM là nơi phát triển du lịch lớn nhất. Địa điểm khác: Vũng Tàu, núi Bà Đen, cửa khẩu Mộc Bài, hồ Dầu Tiếng,...

3. Nông nghiệp

Cây công nghiệp: Là vùng chuyên canh hàng đầu cả nước. Diện tích hơn 800 nghìn ha (2021). Cây lâu năm chủ yếu: cao su, điều, hồ tiêu. Phân bố: Đồng Nai và Tây Ninh.

Cây ăn quả: Diện tích khoảng 129 nghìn ha (2021). Các cây chính: sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,...

Chăn nuôi: Phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao. Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng qua các năm.

4. Kinh tế biển

Khai thác, chế biến dầu khí: Chiếm trên 80% sản lượng dầu thô cả nước. Các mỏ khai thác: Rồng, Rạng Đông, Đại Hùng, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng,... Nhà máy hóa dầu Long Sơn.

Khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản: Khai thác hải sản xa bờ là thế mạnh của vùng. Sản lượng đạt 500 nghìn tấn (2024). Nuôi trồng phát triển mạnh ở vùng ven biển Cần Giờ, Long Hải,...

Giao thông vận tải biển: Có nhiều cảng biển: Cái Mép - Thị Vải, Cát Lái, hệ thống cảng dầu khí, cảng tổng hợp, cảng dịch vụ logistics. Các tuyến đường biển quan trọng: TP. HCM - Hải Phòng, TP. HCM - Hồng Công, TP. HCM - Xin-ga-po,...

Du lịch biển, đảo: Chiếm hơn 60% doanh thu du lịch của toàn vùng. Các địa điểm nổi tiếng: Vũng Tàu, Cần Giờ, Côn Đảo, Long Hải, Hồ Tràm,...

IV. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Phát triển kinh tế trong vùng đặt ra nhiều thách thức đến vấn đề bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững sẽ tác động tích cực và góp phần bảo vệ môi trường bền vững.

Việc bảo vệ môi trường giúp các hoạt động kinh tế duy trì hoạt động và mang lại hiệu quả cao. Tạo môi trường trong lành cho các hoạt động xã hội, nhất là trong các đô thị lớn.

BVMT biển, triển khai các giải pháp thích ứng với BĐKH và nước biển dâng, tạo thuận lợi cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của vùng.

2. KĨ NĂNG

- Nhận xét, phân tích bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ
- Nhận dạng biểu đồ
- Thực hiện các tính toán đơn giản

3. VẬN DỤNG

Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề thực tiễn

B. HÌNH THỨC

1. Dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn (4,5 điểm): 18 câu.
2. Dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/ Sai (4,0 điểm): 04 câu 16 ý hỏi.
3. Dạng thức trả lời ngắn (1,5 điểm): 06 câu.

C. THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

* Học sinh **không** được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam.
* Học sinh chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập (bút chì, bút bi, máy tính…) khi làm bài kiểm tra; ghi và tô đúng số báo danh, mã đề; ghi thông tin trên phiếu làm bài theo sự hướng dẫn của cán bộ coi kiểm tra.

D. CÂU HỎI THAM KHẢO

1. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biện pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta hiện nay là
A. đẩy mạnh khai thác. **B.** đổi mới công nghệ.
C. tăng thêm lao động. **D.** tìm thị trường mới.

Câu 2: Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta là
A. tăng tỉ trọng của chế biến, chế tạo, giảm khai khoáng.
B. tăng tỉ trọng kinh tế Nhà nước, giảm ngoài Nhà nước.
C. hình thành và phát triển các cụm liên kết công nghiệp.
D. tập trung phát triển các ngành có tiềm năng và lợi thế.

Câu 3: Sự phân bố các ngành dịch vụ nước ta chịu ảnh hưởng chủ yếu của
A. sự phân bố các ngành kinh tế. **B.** đặc điểm vị trí địa lí.
C. đặc điểm phạm vi lãnh thổ. **D.** sự phân bố tài nguyên.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường bộ nước ta hiện nay?
A. Mạng lưới đã phủ kín khắp cả nước. **B.** Chỉ tham gia vận chuyển hành khách.
C. Chưa phát triển các tuyến đường cao tốc. **D.** Toàn bộ các tuyến theo hướng bắc – nam.

Câu 5: Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thuận lợi tự nhiên để phát triển
A. chăn nuôi các loại gia cầm và bò. **B.** vùng chuyên canh lớn cây lúa gạo.
C. thuỷ điện và khai thác khoáng sản. **D.** cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới.

Câu 6: Hoạt động khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ cần tập trung chú ý

A. ô nhiễm môi trường và suy giảm diện tích rừng.
B. những biến động của môi trường và tái định cư.
C. vấn đề trồng rừng và ổn định quần cư vùng núi.
D. phát triển mạng lưới giao thông và công nghiệp.

Câu 7: Giải pháp chủ yếu phát triển cây ăn quả theo hướng hàng hoá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. sử dụng nhiều máy móc, tăng năng suất, nâng cao chất lượng.
B. sử dụng kĩ thuật, tăng sản lượng, gắn với chế biến và dịch vụ.
C. phát triển thị trường, thâm canh, sử dụng các giống thích hợp.
D. tăng xuất khẩu, đẩy mạnh chuyên môn hoá, mở rộng diện tích.

Câu 8: Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển mạnh cây ăn quả chủ yếu do
A. đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, giải quyết việc làm.
B. phát triển nông sản hàng hoá, phát huy thế mạnh.
C. thích ứng với biến đổi khí hậu, đa dạng nông sản.
D. hình thành mô hình sản xuất lớn, tạo ra việc làm.

Câu 9: Nhà máy thuỷ điện có công suất lớn nhất trên sông Đà hiện nay là
A. Sơn La. **B.** Hoà Bình. **C.** Lai Châu. **D.** Huội Quảng.

Câu 10: Thế mạnh chủ yếu để phát triển các cây trồng có nguồn gốc khác nhau ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. địa hình đa dạng (núi, cao nguyên, đồi núi thấp.), đất feralit rộng.
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao.
C. trữ năng thuỷ điện dồi dào ở các sông Hồng, sông Đà, sông Chảy,...
D. giàu khoáng sản, đa dạng về chủng loại, một số loại có trữ lượng lớn.

Câu 11: Đồng bằng sông Hồng là vùng có
A. mật độ dân số cao nhất cả nước. **B.** số dân chiếm một nửa cả nước.
C. gia tăng dân số tự nhiên rất cao. **D.** tỉ lệ dân thành thị còn rất thấp.

Câu 12: Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển sản xuất lương thực là
A. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.
B. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.
C. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.
D. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

Câu 13: Khoáng sản có giá trị nhất của Đồng bằng sông Hồng là
A. Than. **B.** Đá vôi. **C.** Sét. **D.** Cao lanh.

Câu 14: Tài nguyên du lịch nhân văn nổi bật ở Đồng bằng sông Hồng là
A. Lễ hội, di tích văn hoá lịch sử. **B.** Làng nghề cổ truyền, ẩm thực.
C. Văn nghệ dân gian, phong tục. **D.** Truyền thống văn hoá dân tộc.

Câu 15: Nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên đất của Đồng bằng sông Hồng bị thoái hoá là
A. Các thiên tai như bão, lũ, hạn hán. **B.** Đẩy mạnh quá trình đô thị hoá.
C. Khai thác quá mức trong sản xuất. **D.** Sử dụng nhiều phân bón vô cơ.

Câu 16: Việc phát triển đa dạng cơ cấu ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
A. Tạo nhiều sản phẩm phục vụ tại chỗ. **B.** Khai thác có hiệu quả các thế mạnh.

C. Giải quyết tốt vấn đề thiếu việc làm. **D.** Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 17: Điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là

A. Kéo dài, chiều ngang hẹp và có đủ đồi, núi, đồng bằng, biển đảo.

B. Khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, đất feralit khá màu mỡ.

C. Dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.

D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 18: Yếu tố chủ yếu tạo sức hút đầu tư ở Bắc Trung Bộ là

A. cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật ngày càng được đầu tư xây dựng.

B. lao động dồi dào, cần cù và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

C. áp dụng khoa học, kĩ thuật và công nghệ tiên tiến ở nhiều lĩnh vực.

D. độ che phủ rừng lớn, vùng biển rộng và giàu tài nguyên sinh vật.

Câu 19: Mục đích chủ yếu phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ là

A. phát huy thế mạnh, phát triển sản xuất hàng hoá, gắn với công nghiệp.

B. thay đổi cách thức sản xuất, tạo ra việc làm, nâng cao vị thế của vùng.

C. tăng nông sản, tạo nguyên liệu cho công nghiệp, phân bố lại sản xuất.

D. tăng trưởng sản xuất, đổi mới trồng trọt, thay đổi hình ảnh nông thôn.

Câu 20: Thuận lợi chủ yếu để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Bắc Trung Bộ là

A. có nhiều đồng cỏ ở vùng đồi trước núi.

B. dân cư nhiều truyền thống, kinh nghiệm.

C. nhu cầu thị trường nội vùng tăng nhanh.

D. dịch vụ thú y phát triển, nhiều giống tốt.

Câu 21: Bắc Trung Bộ cần tập trung bảo vệ vốn rừng chủ yếu vì

A. có diện tích rừng và trữ lượng gỗ tương đối lớn.

B. chịu ảnh hưởng nặng nề của gió Tây khô nóng.

C. ngành công nghiệp chế biến lâm sản phát triển.

D. rừng đầu nguồn và ven biển có vai trò phòng hộ.

Câu 22: Khó khăn nào sau đây là chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ?

A. Không có các ngư trường lớn, hệ thống các cảng cá còn nhỏ.

B. Nguồn lợi suy giảm, phương tiện đánh bắt xa bờ còn hạn chế.

C. Môi trường một số nơi ô nhiễm, còn tập quán đánh bắt gần bờ.

D. Nguồn vốn đầu tư còn nhỏ, việc chế biến chưa đáp ứng nhu cầu.

Câu 23: Phân công lao động theo lãnh thổ của Bắc Trung Bộ hiện nay có chuyển biến quan trọng chủ yếu do tác động của

A. mở rộng đô thị, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra các việc làm.

B. phát triển du lịch, phân bố lại dân cư, sản xuất hướng hàng hoá.

C. công nghiệp hoá, khai thác tổng hợp biển, phát triển trang trại.

D. phát triển cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư, phát huy các nguồn lực.

Câu 24: Thế mạnh tự nhiên để phát triển nuôi trồng thuỷ sản ở Nam Trung Bộ là

A. có vùng rừng ngập mặn rộng. **B.** nhiều vũng vịnh và đầm lớn.

C. tập trung nhiều cửa sông lớn. **D.** các tỉnh đều có bãi tôm, bãi cá.

Câu 25: Việc đầu tư tàu cá công suất lớn với thiết bị hiện đại ở Nam Trung Bộ có mục đích chủ yếu là

A. nâng cao sản lượng, đảm bảo chất lượng hải sản.

B. bảo vệ chủ quyền biển đảo, tạo ra nhiều việc làm.

C. tăng chất lượng hải sản, bảo vệ tốt các nguồn lợi.

D. tìm kiếm thị trường tiêu thụ, phòng chống thiên tai.

Câu 26: Biện pháp chủ yếu trong đánh bắt thuỷ sản gần bờ hiện nay ở Nam Trung Bộ là

A. tăng cường tàu thuyền, phương tiện mới.

B. đẩy mạnh chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

C. khai thác hợp lí, chú ý bảo vệ nguồn lợi.

D. tăng cường đầu tư, mở rộng ngư trường.

Câu 27: Điều nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải biển ở Nam Trung Bộ?

A. Đã hình thành một số bến cảng nước sâu.

B. Có cảng tổng hợp do Trung ương quản lí.

C. Có nhiều cảng biển được nâng cấp, cải tạo.

D. Chủ yếu phục vụ vận chuyển hành khách.

Câu 28: Hoạt động du lịch biển ở Nam Trung Bộ có thể tiến hành quanh năm chủ yếu do

A. khí hậu cận xích đạo. **B.** đường bờ biển kéo dài.

C. độ mặn nước biển cao. **D.** nhiều đảo và quần đảo.

Câu 29: Thuận lợi chủ yếu để phát triển nghề làm muối ở Nam Trung Bộ là

A. đường bờ biển kéo dài, nhiệt độ cao, có lượng mưa thấp.

B. nhiều đợt nắng nóng, nhân dân có kinh nghiệm sản xuất.

C. nhiệt độ cao, ít mưa, mùa khô kéo dài, ít sông đổ ra biển.

D. nước biển có độ mặn cao, thềm lục địa nông, ít thiên tai.

Câu 30: Đất badan phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn ở Nam Trung Bộ, tạo thuận lợi chủ yếu cho việc

A. nâng cao năng suất của cây trồng. **B.** trồng nhiều loại cây công nghiệp.

C. vận chuyển các loại nông sản đến. **D.** thành lập nông trường quy mô lớn.

Câu 31: Mục đích chủ yếu của việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất cây công nghiệp của Nam Trung Bộ là

A. khai thác tốt tự nhiên, đáp ứng thị trường.

B. tăng sản lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế.

C. đa dạng sản phẩm, nâng chất lượng sống.

D. phát triển sản xuất, thúc đẩy công nghiệp.

Câu 32: Biện pháp chủ yếu để tăng diện tích rừng tự nhiên ở Nam Trung Bộ là

A. khai thác hợp lí, phòng chống cháy rừng.

B. đẩy mạnh khoanh nuôi, trồng rừng mới.

C. giao đất, giao rừng cho dân, bảo vệ rừng.

D. ngăn chặn nạn phá rừng, đốt cây làm rẫy.

Câu 33: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho ngành điện lực của vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh những năm gần đây?

A. Ngành công nghiệp phát triển nhất cả nước, nhu cầu sinh hoạt tăng.

B. Ngành nông nghiệp phát triển nhất cả nước, nhu cầu sinh hoạt tăng

C. Ngành dịch vụ phát triển nhất cả nước, nhu cầu sinh hoạt tăng.

D. Ngành kinh tế phát triển nhất cả nước, nhiều nguồn cung cấp điện.

Câu 34: Hoạt động gây nhiều áp lực đến môi trường Đông Nam Bộ là

A. công nghiệp. **B.** giao thông. **C.** du lịch. **D.** nông nghiệp.

Câu 35: Phương hướng chủ yếu để tăng năng suất cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

A. tăng cường công tác thủy lợi. **B.** thay đổi lại cơ cấu cây trồng.

C. đa dạng hóa cơ cấu cây trồng. **D.** bảo vệ rừng ở nơi đầu nguồn.

Câu 36: Các nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho dịch vụ ở Đông Nam Bộ tăng trưởng nhanh?

A. Sản xuất phát triển, mức sống nâng cao, đô thị mở rộng.

B. Lao động có chuyên môn cao, nhập cư nhiều, dân đông.

C. Đầu tư nước ngoài tăng, chất lượng cuộc sống nâng cao.

D. Nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ sở hạ tầng tốt.

Câu 37: Hoạt động kinh tế có tác động mạnh đến phát triển Đông Nam Bộ là

A. khai thác tài nguyên sinh vật biển. **B.** phát triển mạnh du lịch biển đảo.

C. đẩy mạnh giao thông vận tải biển. **D.** khai thác dầu khí ở thềm lục địa.

Câu 38: Những nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho các ngành công nghệ cao phát triển ở Đông Nam Bộ?

A. Chính sách hợp lí, lao động chuyên môn cao, nguồn đầu tư lớn.

B. Nguyên liệu phong phú, cơ sở kĩ thuật tốt, năng lượng đảm bảo.

C. Thị trường được mở rộng, nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển.

D. Cơ sở hạ tầng hoàn thiện, thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

Câu 39: Đông Nam Bộ **không** có thế mạnh về

A. phát triển sản xuất lương thực. **B.** trồng các loại cây công nghiệp.

C. khai thác dầu khí quy mô lớn. **D.** xây dựng nhà máy thuỷ điện.

Câu 40: Thế mạnh chủ yếu để phát triển cây công nghiệp nhiệt đới ở Đông Nam Bộ là

A. có nhiều loại đất. **B.** khí hậu nóng ẩm.

C. nhiều sông suối. **D.** địa hình thấp.

2. ĐÚNG – SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta. Một số loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn, có khả năng khai thác với quy mô công nghiệp như than ở Lạng Sơn, Thái Nguyên; sắt ở Lào Cai, Tuyên Quang; đồng ở Sơn La; đồng - vàng ở Lào Cai.

a) Trung du và miền núi Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản nhất cả nước.

b) Than đá với trữ lượng lớn chỉ có ở Lạng Sơn.

c) Việc khai thác khoáng sản đòi hỏi chi phí cao, khoa học công nghệ hiện đại gây khó khăn cho quá trình khai thác tiềm năng ở vùng.

d) Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tăng cường đầu tư, đổi mới thiết bị và công nghệ.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh thô và tử thô của các vùng nước ta, năm 2022

(Đơn vị: ‰)

Vùng	Tỉ suất sinh thô	Tỉ suất tử thô

Cả nước	15,7	6,4
Đồng bằng sông Hồng	17,3	6.6
Trung du và miền núi Bắc Bộ	17,0	6,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,6	7,0
Tây Nguyên	17,6	5,1
Đông Nam Bộ	15,1	5,3
Đồng bằng sông Cửu Long	12,4	6,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

a) Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ sinh thô cao thứ 3 cả nước.

b) Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ tử thô cao nhất cả nước.

c) Trung du miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao thứ 2 cả nước.

d) Dân số của Trung du miền núi Bắc Bộ còn tăng khá nhanh do trình độ phát triển kinh tế, phong tục tập quán và tâm lý xã hội của vùng còn lạc hậu.

Câu 3: Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng ở trung tâm Bắc Bộ, giáp với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, vịnh Bắc Bộ và Trung Quốc. Vùng có diện tích nhỏ nhưng mật độ dân số cao nhất cả nước. Vùng có địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh. Sông ngòi ở đây có giá trị nhiều mặt, tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất là than.

a) Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, đường bờ biển dài, nhiều đảo và quần đảo.

b) Để giảm sức ép dân số ở Đồng bằng sông Hồng cần xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá.

c) Biện pháp quan trọng nhất để phát triển một số ngành công nghiệp mới ở Đồng bằng sông Hồng là khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ và phát huy ưu thế về vị trí chiến lược quan trọng.

d) Khai thác lợi thế về đất đai, khí hậu, thị trường tiêu thụ là giải pháp chủ yếu giúp Đồng bằng sông Hồng phát triển trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

Câu 4: Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng. Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm khoảng 80% tổng diện tích tự nhiên của vùng. Ngoài ra, trong vùng còn có đất phù sa ở hạ lưu các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ,…Đông Nam Bộ có khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, phân thành hai mùa mưa, khô rõ rệt.

a) Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Bộ thích hợp cho trồng cây công nghiệp.

b) Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Bộ thuận lợi cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp cận nhiệt.

c) Đông Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm cao, biên độ nhiệt năm thấp.

d) Mùa khô kéo dài do tác động của gió mùa mùa hạ và địa hình.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2023

(Đơn vị: tấn)

Năm	2010	2015	2022	2023
Khai thác	707019	913607	1191311	1219542

Trong đó: cá biển		554100	734100	998100	1 016 000
Nuôi trồng		80751	86468	107626	109654
Trong đó	Cá nuôi	19275	22828	34826	32795,3
	Tôm nuôi	53829	54475	60578	60806

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024)

a) Tỉ trọng sản lượng cá biển trong sản lượng thủy sản khai thác tăng trong giai đoạn 2010 – 2023.

b) Trong cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng giai đoạn 2010 – 2023, tỉ trọng cá nuôi tăng, tỉ trọng tôm nuôi giảm.

c) Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản năm 2023 so với năm 2010 là 168,7%.

d) Trong cơ cấu sản lượng thủy sản giai đoạn 2010 – 2023, tỉ trọng thủy sản khai thác giảm, tỉ trọng thủy sản nuôi trồng tăng.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Cho tổng số dân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024 là 13 338,9 nghìn người; số nam là 6 713,9 nghìn người. Hãy cho biết tỉ số giới tính của Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án:

Câu 2: Năm 2024, dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 13 338,9 nghìn người, tỉ lệ gia tăng dân số trung bình của vùng là 0,81%. Giả sử tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên không đổi, hãy cho biết số dân của vùng năm 2030 là bao nhiêu nghìn người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án:

Câu 3: Biết năm 2022, Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực có hạt đạt 6 199 nghìn tấn, dân số là 23 454,2 nghìn người. Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Đáp án:

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Số lượng đàn bò, đàn trâu ở Bắc Trung Bộ và cả nước, năm 2015 và 2022

(Đơn vị: nghìn con)

Vật nuôi	2015		2022	
	Bắc Trung Bộ	Cả nước	Bắc Trung Bộ	Cả nước
Bò	975,2	5749,9	1128,7	6348,4
Trâu	640,1	2626,1	568,2	2232,1

Dựa vào bảng số liệu trên, từ năm 2015 đến năm 2022, tỉ trọng đàn bò ở Bắc Trung Bộ trong tổng đàn bò cả nước chênh lệch bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

Đáp án:

Câu 5: Vùng Bắc Trung Bộ năm 2010 có sản lượng thủy sản khai thác 240,9 nghìn tấn; năm 2021 là 512,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác năm 2021 so với năm 2010 của vùng. (Lấy năm 2010 = 100%, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án:

Câu 6: Cho bảng số liệu:

Hiện trạng sử dụng đất Tây Nguyên (tính đến tháng 31/12/2022)

Tổng diện tích	**Trong đó:**			
	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
5454,8 nghìn ha	46,6%	44,9%	3,9%	1,1%

(Nguồn: Niên giám Thống kê, 2023)

Tính bình quân đất lâm nghiệp trên đầu người của Tây Nguyên năm 2022, biết rằng dân số Tây Nguyên năm 2022 là 6092,4 nghìn người (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

Đáp án:

--------- HẾT ---------